

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Annual
Report
2009

1	MỤC LỤC
3	BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO
7	BÁO CÁO KIỂM TOÁN
9	CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH
11	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
12	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
13	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
16	CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH
23	SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC NHPT
24	HỆ THỐNG CÁC SỞ GIAO DỊCH VÀ CHI NHÁNH NHPT

Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam



Tổng Giám đốc VDB tiếp và làm việc với Citibank

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Ngân hàng Phát triển Việt Nam trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.

■ *Khái quát về Ngân hàng Phát triển Việt Nam*

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 05 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ Phát triển. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày Quyết định 108/2006/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành.

Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo Quyết định 44/2007/QĐ-TTg ngày 30/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000.000 VND (Mười nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: 25A Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại: 04 37.365.659 – 37.365.671

Fax: 04 37.365.672

Các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Văn phòng Hội sở chính;
- Văn phòng đại diện (tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Ban đầu tư K1 Hào Nam
- Ban đầu tư xây dựng Trung tâm Hội nghị ngành tại Đà Lạt;
- 02 Sở Giao dịch (Sở Giao dịch I tại TP. Hà Nội, Sở Giao dịch II tại Thành Phố Hồ Chí Minh);
- Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Khoa học.
- Tạp chí Hỗ trợ Phát triển.
- 56 chi nhánh tại các tỉnh, thành phố.

Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

- Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.
- Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển: Cho vay đầu tư phát triển; Hỗ trợ sau đầu tư; Bảo lãnh tín dụng đầu tư.
- Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu: Cho vay xuất khẩu; Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu; Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.
- Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại; nhận ủy thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận ủy thác giữa Ngân hàng Phát triển với các tổ chức ủy thác.
- Ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng Phát triển.
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ cho các hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của Pháp luật.
- Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu.
- Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

■ ***Tình hình tài chính và kết quả hoạt động.***

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng Phát triển Việt Nam được trình bày trong Báo cáo tài chính.

■ ***Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính***

Ban Lãnh đạo Ngân hàng Phát triển Việt Nam khẳng định, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

■ ***Hội đồng quản lý và Ban điều hành***

Thành viên Hội đồng quản lý, Ban Lãnh đạo và Ban kiểm soát của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

■ **Hội đồng quản lý**

1. Ông Nguyễn Đức Kháng: Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Quang Dũng: Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Thanh Chuân: Ủy viên kiêm Trưởng Ban Kiểm soát
4. Ông Trần Xuân Hà: Thứ trưởng Bộ Tài chính - Ủy viên
5. Ông Đặng Thanh Bình: Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Ủy viên
6. Ông Trương Văn Đoan: Thứ trưởng Bộ kế hoạch và Đầu tư - Ủy viên

■ **Ban kiểm soát**

1. Ông Nguyễn Thanh Chuân: Ủy viên Hội đồng quản lý - Trưởng ban

■ **Ban lãnh đạo**

1. Ông Nguyễn Quang Dũng: Tổng Giám đốc
2. Ông Lại Văn Đạo: Phó Tổng Giám đốc thường trực
3. Bà Đào Dung Anh: Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Đào Văn Chiến: Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Đào Ngọc Thắng: Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Chí Trang: Phó Tổng Giám đốc
7. Ông Phạm Đức Hòa: Phó Tổng Giám đốc

■ **Ban Tài chính Kế toán**

- Ông Nguyễn Chính Tuấn: Trưởng Ban

■ **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã thực hiện công tác kiểm tra Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

■ **Xác nhận của Ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;

- Công bố các chính sách kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo đảm bảo rằng, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các quy định về hệ thống Báo cáo tài chính Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã ban hành theo Quyết định 913/QĐ-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã được chấp thuận tại công văn số 15682/BTC-CĐKT ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo, Ngân hàng xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, đồng thời phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Quyết định 913/QĐ-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã được chấp thuận tại công văn số 15682/BTC-CĐKT ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009 CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 30 tháng 08 năm 2010

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

■ **Cơ sở ý kiến**

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Lãnh đạo như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

■ **Phạm vi kiểm toán**

Báo cáo tài chính năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã được kiểm toán bởi cơ quan Kiểm toán Nhà nước. Việc điều chỉnh số liệu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước được thực hiện trong năm 2009 nhưng không điều chỉnh số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm 2009.

Theo chỉ định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chúng tôi chỉ thực hiện kiểm toán Hội sở chính và 41 trong số 65 đơn vị trực thuộc của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Ý kiến Kiểm toán viên dựa vào kết quả kiểm toán của tại các đơn vị được kiểm toán không bao gồm ảnh hưởng của những sai sót (nếu có) của các đơn vị chưa được kiểm toán tới Báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

■ **Hạn chế của cuộc kiểm toán**

Do Hợp đồng kiểm toán được ký kết sau ngày kết thúc năm tài chính nên Kiểm toán viên không chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, giấy tờ có giá, tài sản cố định, tài sản đảm bảo nợ vay tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Văn phòng và các đơn vị

trực thuộc cũng như không thể áp dụng các phương pháp kiểm toán thay thế khác để xác định số lượng, tình trạng và giá trị thực tế của tiền mặt tồn quỹ, tài sản cố định, các tài sản đảm bảo nợ vay tại thời điểm nói trên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa Hội sở chính và các đơn vị trực thuộc chưa được loại trừ hoàn toàn do còn có sự chênh lệch. Các khoản chênh lệch này được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán như các khoản công nợ phải thu, phải trả các đối tượng bên ngoài.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản thu nhập và chi phí cho vay vốn nội bộ giữa Hội sở chính và các đơn vị trực thuộc liên quan đến hoạt động cho vay thí điểm (số tiền: 287.376.405.799 đồng) chưa được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Ngân hàng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở tổng hợp đối ứng các tài khoản tiền. Tổng luồng tiền phản ánh trên báo cáo này phù hợp với thực tế phát sinh. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu không phản ánh đúng luồng lưu chuyển tiền thực tế do có một số nghiệp vụ phát sinh không hạch toán theo đúng quy trình hạch toán hoặc một số nghiệp vụ phát sinh được hạch toán bù trừ.

■ *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của phạm vi kiểm toán và những vấn đề hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2009 phù hợp với mẫu biểu Báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành kèm theo Công văn số 15682/BTC-CĐKT ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Danh mục tài khoản kế toán và biểu mẫu Báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam áp dụng và thực hiện công tác kế toán từ ngày 01/01/2009 theo danh mục tài khoản kế toán, hệ thống mẫu biểu kế toán, sổ kế toán và chứng từ kế toán ban hành theo công văn số 15682/BTC - CĐKT ngày 14/12/2008 của Bộ Tài chính.

2. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đồng tiền hạch toán: Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tương ứng với từng nghiệp vụ. Kế toán theo dõi nguyên tệ được phản ánh duy nhất trên tài khoản ngoại bảng bao gồm: Ngoại tệ hiện có, ngoại tệ vốn ODA Chi nhánh đã cho vay, ngoại tệ vốn ODA chủ đầu tư chưa nhận nợ, ngoại tệ vốn ODA chủ đầu tư nhận nợ trước...

Số dư tiền gửi ngoại tệ cuối mỗi tháng được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ được Bộ Tài chính thông báo hàng tháng.

4. Phương pháp hạch toán kế toán: Kết hợp giữa kế toán dồn tích và kế toán theo dòng tiền.

Thu nhập từ lãi cho vay hạch toán theo phương pháp thực thu, chi phí lãi vay/huy động vốn phải trả hạch toán theo phương pháp thực thi (kế toán theo dòng tiền).

Đối với các phần hạch toán kế toán khác, tuân thủ phương pháp kế toán dồn tích.

5. Phương pháp kế toán tài sản cố định:

Tài sản cố định được quản lý, sử dụng và trích khấu hao theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

6. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán Nhật ký chung.



A1. Lễ ký kết của Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam



A3. DAP Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*ĐVT: triệu đồng*

Khoản Mục	2008	2009
A – TÀI SẢN		
Tiền mặt	8,572	7,916
Tiền gửi	28,325,559	15,004,015
Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ	134,989,493	150,991,752
Các khoản phải thu	5,581,960	8,976,308
Tài sản cố định	796,805	1,162,851
Tài sản Có khác	1,407,492	2,466,374
Tổng Tài sản	171,109,881	178,609,216
B – NGUỒN VỐN		
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD	184,016	308,143
Tiền gửi của TCKT, khách hàng	4,031,831	5,463,484
Vay NSNN, TCTC, TCTD	21,386,609	22,290,081
Vốn ủy thác đầu tư	58,233,296	58,560,677
Phát hành giấy tờ có giá	74,787,000	74,177,500
Các khoản phải trả, phải nộp	2,783,128	3,088,838
Tài sản Nợ khác	1,109,194	883,489
Vốn của NHPT	6,366,061	10,846,499
Quỹ của NHPT	1,109,543	1,866,931
Kết quả hoạt động chưa phân phối	1,119,203	1,123,574
Tổng Nguồn vốn	171,109,881	178,609,216

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG*DVT: triệu đồng*

Khoản Mục	2008	2009
Thu lãi cho vay	4,199,486	6,118,964
Thu lãi tiền gửi	1,966,737	1,779,008
Thu ngoài lãi	1,957,749	3,615,492
Tổng thu nhập	8,123,972	11,513,464
Chi trả lãi tiền vay	1,458,425	1,827,744
Chi trả lãi tiền gửi	242,214	332,805
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4,161,193	6,902,778
Chi ngoài lãi	1,154,343	1,337,976
Tổng chi phí	7,016,175	10,401,303
Chênh lệch thu - chi	1,107,797	1,112,161

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm 2009**Đơn vị tính: VND*

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay
	I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ	
1	- Tiền chi cho vay	(49,458,781,962,817)
2	- Tiền thu hồi cho vay	28,439,844,192,967
3	- Nhận tiền gửi của khách hàng	9,007,425,835,661
4	- Trả các khoản tiền gửi cho khách hàng	(9,752,044,371,209)
5	- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức khác	(128,339,050,765,047)
6	- Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	139,558,481,093,085
7	- Thu tiền phí	66,790,267,587
8	- Thu tiền lãi cho vay	2,379,859,603,854
9	- Thu lãi tiền gửi	1,775,321,546,248
10	- Tiền trả lãi tiền gửi, tiền vay, lãi phát hành trái phiếu	(7,962,618,037,913)
11	- Tiền nhận vốn hỗ trợ sau đầu tư, cấp phát vốn ủy thác	2,027,523,092,128
12	- Tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư, cấp phát vốn ủy thác	(3,559,180,176,549)
13	- Tiền nhận vốn ủy thác cho vay	2,819,023,459,612
14	- Trả các khoản vốn nhận ủy thác	(17,061,854,199)
15	- Thu hồi các khoản tiền ủy thác	-
16	- Tiền ủy thác cho các đơn vị khác	-
17	- Thu khác	139,528,507,019,024
17.1	- Tiền thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý	2,350,206,988,276
17.2	- Tiền thu từ các khoản khác của hoạt động nghiệp vụ	131,823,462,052,342
17.3	- Tiền thu từ các khoản phải thu khác	5,354,837,978,406
18	- Chi khác	(119,154,763,232,870)
18.1	- Tiền đã trả cho người bán	(13,141,751,055)
18.2	- Tiền đã trả cho công nhân viên	(35,230,507,223)
18.3	- Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả khác	(1,256,866,150,547)
18.4	- Các khoản chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	(117,849,524,824,045)
19	- Thu trong thanh toán	7,728,595,959,817
20	- Trả trong thanh toán	(10,885,068,762,088)
21	- Điều chuyển vốn	(17,017,281,455,430)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ	(12,814,478,548,139)
	II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
19	- Tiền thu do bán tài sản cố định	447,547,000
20	- Tiền mua tài sản cố định	(250,543,083,556)
21	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-
22	- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-
23	- Các khoản thu tiền khác từ hoạt động đầu tư	2,393,797,728

24	- Các khoản chi tiền khác từ hoạt động đầu tư	(6,438,164,066)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(254,139,902,894)
	II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
25	- Tiền đi vay các tổ chức khác	3,901,824,000,000
26	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu, tín phiếu	5,865,500,000,000
27	- Tiền thu khác từ hoạt động tài chính	-
28	- Tiền trả nợ vay	(3,131,876,692,086)
29	- Trả nợ phát hành trái phiếu, tín phiếu	(6,475,000,000,000)
30	- Tiền chi khác cho hoạt động tài chính	(800,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(639,552,692,086)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(13,708,171,143,119)
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	385,971,253,448
	Tiền tồn đầu kỳ	28,334,130,508,500
	Tiền tồn cuối kỳ	15,011,930,618,829



A4. Xi măng Hải Phòng



A2. Dệt may

CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH

1. Tiền mặt

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2008	2009
Tiền mặt	8,572	7,916
Tiền mặt tại quỹ	8,572	7,916

2. Tiền gửi

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2008	2009
Tiền gửi	28,325,559	15,004,015
Tiền gửi tại NHNN	178,457	250,596
Tiền gửi tại các TCTD	28,147,102	14,753,419
+ Tiền gửi không kỳ hạn	5,215,211	2,631,614
+ Tiền gửi có kỳ hạn	22,931,891	12,121,805

3. Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ

DVT: triệu đồng

Khoản mục	2008	2009
Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ	134,989,493	150,991,752
Cho vay TDXK	13,376,166	14,467,011
Trong đó:		
+ Quá hạn	71,622	286,353
+ Khoanh nợ		
Cho vay trung, dài hạn tín dụng đầu tư	61,932,235	72,686,331
Trong đó:		
+ Quá hạn	3,560,757	2,311,179
+ Khoanh nợ	1,040,845	415,166
Cho vay nhà nhập khẩu	0	0
Trong đó:		
+ Quá hạn	0	0
+ Khoanh nợ	0	0
Cho vay lại vốn ODA	54,723,298	55,113,789

Trong đó:		
+ Quá hạn	292,047	417,284
+ Khoanh nợ	6,426	11,852
Cho vay khác	4,957,794	8,724,621
Trong đó:		
+ Quá hạn	17,992	107,562
+ Khoanh nợ	0	0
Bảo lãnh, tái bảo lãnh	0	0
Nợ vay chờ xử lý	0	0

4. Các khoản phải thu

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2008	2009
Các khoản phải thu	5,581,960	8,976,308
Nợ phải thu	991,637	2,350,573
+ Chờ NSNN cấp bù CLLS & phí QL	862,156	1,786,588
+ Phải thu khác	118,182	551,908
+ Tạm ứng	11,299	12,077
Phải thu trong hoạt động thanh toán (gồm: số chờ ghi thu ghi chi, số trả Bộ Tài Chính vốn ODA chờ tất toán...)	4,590,323	6,625,735

5. Tài sản cố định

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2008	2009
Tài sản cố định	796,805	1,162,851
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>268,268</i>	<i>325,570</i>
Nguyên giá	538,954	629,459
Hao mòn lũy kế	(270,686)	(303,889)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Nguyên giá	0	0
Hao mòn lũy kế	0	0
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>528,537</i>	<i>837,281</i>
Nguyên giá	537,773	847,665
Hao mòn lũy kế	(9,236)	(10,384)

6. Tài sản Có khác*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Tài sản Có khác	1,407,492	2,466,374
+ Đầu tư tài chính	1,000	1,000
+ Vật liệu, dụng cụ	134	62
+ Chi phí XDCB DD	49,984	195,449
+ Chi phí trả trước	964	2,430
+ Góp vốn, đầu tư dài hạn	1,344,510	2,244,510
+ Tài sản có khác	10,900	22,923

7. Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD	184,016	308,143
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD bằng VND	178,836	308,143
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD bằng ngoại tệ	5,180	0

8. Tiền gửi của khách hàng*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Tiền gửi của khách hàng	4,031,831	5,463,484
<i>Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng</i>	<i>3,725,020</i>	<i>5,090,562</i>
+ Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VND	3,704,836	5,019,203
+ Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ	20,184	71,359
+ Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ	0	0
Tiền gửi ký quỹ (*)	306,811	372,922

9. Vay NSNN, TCTC, TCTD*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Vay NSNN, TCTC, TCTD	21,386,609	22,290,081
Vay NSNN	5,785,674	6,650,274
Vay TCTC, TCTD trong nước	15,516,695	15,206,045
Vay TCTC, TCTD ở nước ngoài	84,240	433,726

10. Vốn ủy thác đầu tư*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Vốn ủy thác đầu tư	58,233,296	58,560,677
Nhận vốn ODA cho vay lại	58,549,805	59,556,960
Chênh lệch tỷ giá vốn ODA	599,294	917,009
Vốn ủy thác HTSĐT	7,886	54,316
+ Vốn được ủy thác	568,023	654,323
+ Cấp HTSĐT	(560,137)	(600,007)
Vốn ủy thác cấp phát	178,513	214,629
+ Vốn được ủy thác	19,004,109	22,489,743
+ Cấp phát ủy thác	(18,825,596)	(22,275,114)
Vốn ủy thác cho vay	(1,516,763)	(2,182,237)
+ Vốn được ủy thác (*)	17,330,464	21,366,432
+ Cho vay ủy thác	(18,847,227)	(23,548,669)
Vốn nhận bàn giao từ DA SMEDF (**)	414,561	0

Ghi chú: Năm 2009, số liệu tại chỉ tiêu (**) được tổng hợp vào chỉ tiêu (*)

11. Phát hành giấy tờ có giá*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Phát hành giấy tờ có giá	74,787,000	74,177,500
<i>Phát hành tín phiếu, trái phiếu bằng VND</i>	<i>74,787,000</i>	<i>74,177,500</i>
Mệnh giá trái phiếu	74,787,000	74,177,500
Phụ trội trái phiếu	0	0
Chiết khấu trái phiếu	0	0
<i>Phát hành tín phiếu, trái phiếu bằng ngoại tệ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Mệnh giá trái phiếu	0	0
Phụ trội trái phiếu	0	0
Chiết khấu trái phiếu	0	0

12. Các khoản phải trả, phải nộp*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Các khoản phải trả, phải nộp	2,783,128	3,088,838
Nợ phải trả	2,778,002	3,088,838
+ Phải trả lãi tiền gửi, tiền vay, lãi trái phiếu	0	0
+ Phải trả lãi, phí vốn nhận ủy thác cho vay	2,618,368	2,767,037
+ Phải trả người bán	3,002	47,888
+ Phải trả CBVC	93,519	129,977
+ Phải nộp Nhà nước (gồm: vốn ODA chưa đến kỳ trả Bộ Tài Chính, phải nộp nhà nước khác)	9,974	11,350
+ Phải trả, phải nộp khác	53,139	132,586
Phải trả trong hoạt động thanh toán	5,126	0

13. Tài sản nợ khác*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Tài sản Nợ khác	1,109,194	883,489
+ Tiền tạm giữ chờ thanh toán	32,182	38,631
+ Quỹ DPRR	950,326	689,741
+ Quỹ DP trợ cấp mất việc làm	64,332	67,579
+ Tài sản nợ khác	62,354	87,538

14. Vốn của NHPT*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Vốn của NHPT	6,366,061	10,846,499
Vốn điều lệ	5,349,957	6,359,811
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	12,315	15,257
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,003,789	4,471,431

15. Quỹ của NHPT*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Quỹ của NHPT	1,109,543	1,866,931
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	94,842	576,564
Quỹ đầu tư phát triển	1,014,701	1,290,367
Quỹ khác (*)	0	0

16. Kết quả hoạt động chưa phân phối*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Kết quả hoạt động chưa phân phối	1,119,203	1,123,574
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước	11,406	11,413
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này	1,107,797	1,112,161

17. Thu lãi cho vay*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Thu lãi cho vay	4,199,486	6,118,964
Thu lãi cho vay HTXK ngắn hạn	681,060	615,724
Thu lãi cho vay trung dài hạn tín dụng đầu tư	2,905,903	4,588,925
Thu lãi cho vay chương trình đặc biệt của chính phủ	83,026	171,148
Thu lãi cho vay khác	529,496	743,167

18. Thu lãi tiền gửi*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Thu lãi tiền gửi	1,966,737	1,779,008
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	77,053	60,965
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,889,683	1,718,043

19. Tổng thu ngoài lãi*ĐVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Tổng thu ngoài lãi	1,957,749	3,615,492
Thu cấp bù CLLS và phí quản lý (*)	1,516,248	3,131,494
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	0	8,674
Thu từ dịch vụ thanh toán	4,675	3,588
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	0	13
Thu từ nghiệp vụ ủy thác (**)	133,987	155,617
Các khoản thu khác	302,839	316,106

(*) : Gồm phí quản lý TĐĐT, TĐXK, cho vay vốn ủy thác của BTC

(**) : Không gồm phí quản lý cho vay vốn ủy thác của BTC

20. Chi trả lãi tiền vay*DVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Chi trả lãi tiền vay	1,458,425	1,827,744
Chi trả lãi tiền vay ngắn hạn	67,908	45,757
Chi trả lãi tiền vay trung và dài hạn	1,390,516	1,781,987

21. Chi trả lãi tiền gửi*DVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Chi trả lãi tiền gửi	242,214	332,805
Chi trả lãi tiền gửi KKH vốn huy động	21,904	15,578
Chi trả lãi tiền gửi KKH vốn khác	9,135	7,698
Chi trả lãi tiền gửi CKH vốn huy động	211,061	309,493
Chi trả lãi tiền gửi CKH vốn khác	114	36

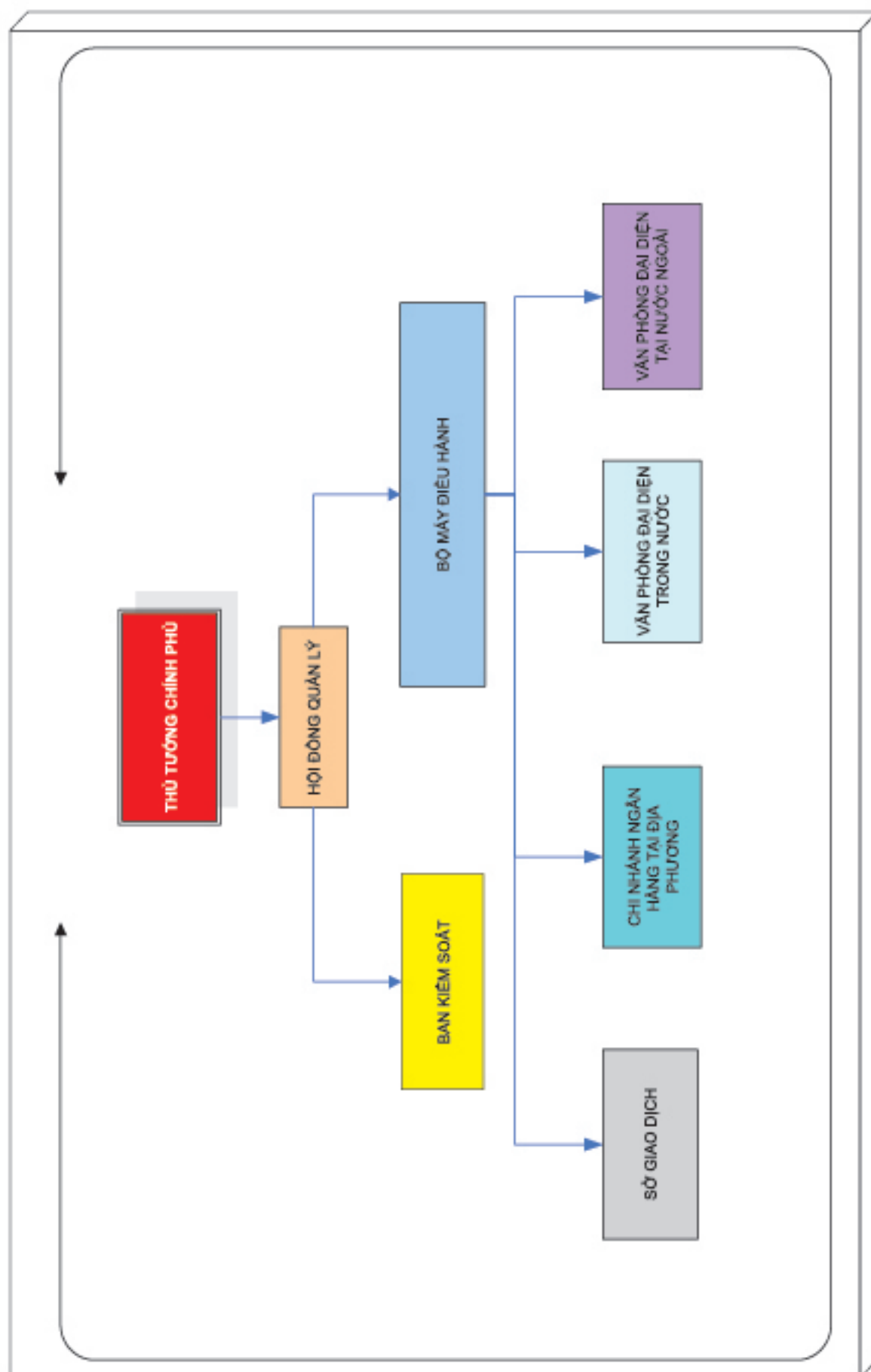
22.*DVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4,161,193	6,902,778
Chi trả lãi trái phiếu	4,161,193	6,902,778

23. Tổng chi phí ngoài lãi*DVT: triệu đồng*

Khoản mục	2008	2009
Tổng chi phí ngoài lãi	1,154,343	1,337,976
Chi khác về huy động vốn	37,662	23,886
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2,660	6,348
Chi nộp thuế, phí, lệ phí	7,306	3,017
Chi hoạt động khác	289,289	287,830
Chi phí cho nhân viên	324,324	401,157
Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	94,890	107,488
Chi khấu hao TSCĐ	48,812	48,168
Chi dự phòng	348,287	443,658
Chi phí khác	1,113	16,424

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC NHPT



HỆ THỐNG CÁC SỞ GIAO DỊCH VÀ CHI NHÁNH NHPT

1	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT AN GIANG
	Địa chỉ: 83 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang
	Điện thoại: 0763 846 220 Fax: 0763 846 223
2	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KHU VỰC BẮC NINH - BẮC GIANG
	1. Văn phòng Chi nhánh: Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Lu - Phường Trần Phú - Thành Phố Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang
	Điện thoại: 0240 3856 211 Fax: 0240 3857 011
	2. Phòng Giao dịch Bắc Ninh: địa chỉ: Số 02 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiền An TP Bắc Ninh Tỉnh Bắc Ninh
	Điện thoại: 0241 3822 024 * Fax: 0241 3822 625
3	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN BÌNH ĐỊNH
	Địa chỉ: Lô 06 đường Lê Duẩn - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định
	Điện thoại: 056 3520709 * Fax: 056 3520 709
4	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT BÌNH THUẬN
	Địa chỉ: Nguyễn Tất Thành - Phường Bình Hưng - TP Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận
	Điện thoại: 062 3824 719 * Fax: 062 3833 451
5	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT BÌNH DƯƠNG
	Địa chỉ: 189 Đại lộ Bình Dương - TX.Thủ Dầu Một - Tỉnh Bình Dương
	Điện thoại: 0650 3823 946 * Fax: 0650 3823 695
6	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT CẦN THƠ - HẬU GIANG
	Địa chỉ: Số 01 Hai Bà Trưng - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ
	Điện thoại: 0710 3821 769 * Fax: 0710 3821 778
	Phòng Giao dịch Hậu Giang: Số 75 Ngô Quốc Trữ - P.5 - TX. Vị Thanh - Tỉnh Hậu Giang
	Điện thoại: 0711 3870 135 * Fax: 0711 3870 136
7	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT CAO BẰNG
	Địa chỉ: Số 032 Phố Xuân Trường - Phường Hợp Giang - TX Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
	Điện thoại: 026 3853 673 * Fax: 3853 069
8	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT ĐIỆN BIÊN
	Địa chỉ: 908 - Đường 7/5 - Phường Mường Thanh - TP Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên
	Điện thoại: 0320 3827 385 * Fax: 3825 801
9	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HẢI DƯƠNG
	Địa chỉ: Số 7 Đường Hồng Quang - Phường Nguyễn Trãi - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương
	Điện thoại: 0320 3856 114 * Fax: 0320 3857 771

10	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NINH THUẬN
	Địa chỉ trụ sở: 28 Đường 16 tháng 4 - TP. Phan Rang - Tháp Chàm
	Điện thoại: 068 3824 540 Fax: 068 3824 569
11	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT ĐỒNG NAI
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Quang Vinh - TP Biên Hòa - Đồng Nai
	Điện thoại: 061 3828 558 Fax: 3826 288
12	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT GIA LAI
	Địa chỉ: 02A Hoàng Hoa Thám - Pleiku - Gialai
	Điện thoại: 059 3875 128 * Fax: 059 3822 505
13	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ NAM
	Địa chỉ: Số 03, Đường Trần Phú, Phường Quang Trung, Thành Phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
	Điện thoại: 0351 3852 095 * Fax: 0351 3854 130
14	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THỪA THIÊN HUẾ
	Địa chỉ: 02 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Huế, Tỉnh TT - Huế
	Điện thoại: 054 3828 526 * Fax: 054 3828 527
15	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KIÊN GIANG
	Địa chỉ: 321 đường 3 tháng 2 - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá
	Điện thoại: 077 3863 637 * Fax: 077 3868 165
16	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN KOM TUM
	Địa chỉ: 84B - Phan Chu Trinh - TP.Kom Tum - Tỉnh Kom Tum
	Điện thoại: 060 3862 906 * Fax: 060 3863 890
17	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
	Địa chỉ: 2A Lê Hồng Phong - Phường 4 - Thành Phố Đà Lạt - Lâm Đồng
	Điện thoại: 063 3825 356 * Fax: 063 3825 983
18	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LÀO CAI
	Địa chỉ: 182 đường Hoàng Liên - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai
	Điện thoại: 020 3825 161 * Fax: 020 3820 576
19	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KHU VỰC MINH HẢI
	Địa chỉ: Số 7 - Đường An Dương Vương - Phường 7 - Thành Phố Cà Mau - Tỉnh Cà Mau
	Điện thoại: 073 835 018 * Fax: 073 836 016 - 073 685 116
20	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT PHÚ THỌ
	Địa chỉ: Số nhà 1500 - Hùng Vương - Phường Gia Cẩm - Thành Phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
	Điện thoại: 0210 3845 227 * Fax: 0210 3848 700

21	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG BÌNH
	Địa chỉ: Số 2 Trần Hưng Đạo - TP. Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
	Điện thoại: 052 3822 003 * Fax: 052 3822 338
22	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG NGÃI
	Địa chỉ: 29 Hai Bà Trưng, TP Quảng Ngãi
	Điện thoại: 055 3828 528 * Fax: 055 3820 533
23	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG NINH
	Địa chỉ: Số 03 Đường Đồng Hồ, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
	Điện thoại: 033 3828 050 * Fax: 033 3828 174
24	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG TRỊ
	Địa chỉ: 184 - Đường Trần Hưng Đạo - TP.Hà Đông - Tỉnh Quảng Trị
	Điện thoại: 0533 851 857 - 0533 854 707 * Fax: 0533 851 085
25	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT SÓC TRĂNG
	Địa chỉ: Số 16 Trần Hưng Đạo, Phường 2, TPST, Tỉnh Sóc Trăng
	Điện thoại: 079 3822 618 * Fax: 079 3820 778
26	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TÂY NINH
	Địa chỉ: 385 đường 30/4, Phường I, Thị Xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
	Điện thoại: (066) 3810 851 * Fax: (066) 3827 088
27	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THÁI BÌNH
	Địa chỉ: Số 5 - Phố Lê Lợi - TP Thái Bình
	Điện thoại: 0363 734 426 * Fax: 0363 734 840
28	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TIỀN GIANG
	Địa chỉ: Số 19 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - F4 - TP.Mỹ Tho - Tiền Giang
	Điện thoại: 073 2210 629 * Fax: 073 3875 542
29	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TRÀ VINH
	Địa chỉ: Số 7A Trưng Nữ Vương - Phường I - TP.Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
	Điện thoại: 074 3854 007 * Fax: 074 3854 076
30	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TUYẾN QUANG
	Địa chỉ: Số 258 Đường Tân Trào - Phường Minh Xuân - Thành Phố Tuyên Quang
	Điện thoại: 027 3821 382 * Fax: 027 3821 461
31	VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP.HỒ CHÍ MINH
	Địa chỉ: Tầng 3 Số 229 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé Quận I
	Điện thoại: 083 8279 954 * Fax: 083 8279 952
32	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
	Địa chỉ: 211 Lê Hồng Phong, Phường 8, TP.Vũng Tàu
	Điện thoại: 064 3857 091 * Fax: 064 3854 676

33	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT BÌNH PHƯỚC
	Địa chỉ : Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Phú - TX.Đồng Xoài - Bình Phước
	Điện thoại: 0651 3870 206 * Fax: 0651 3879 460
34	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT ĐÀ NẴNG
	Địa chỉ: 74 - Quang Trung - Phường Thạch Thang - Quận Hải Châu - TP.Đà Nẵng
	Điện thoại: (0511) 3834 265 Fax: 0511 3830 577
35	SỞ GIAO DỊCH II
	Địa chỉ: Số 229 Đồng Khởi - P.Bến Nghé - Quận 1 - TP.Hồ Chí Minh
	Điện thoại: (08)3 8250 063 * Fax: (08) 3824 5811
36	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ TĨNH
	Địa chỉ: Số 01 - Đường Đặng Dung - TP.Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
	Điện thoại: 039 3857 273 * Fax: 039 3856 575
37	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LẠNG SƠN
	Địa chỉ trụ sở: Số 53 đường Lê Lợi - phường Vĩnh Trại - TP Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn
	Điện thoại: 025 3872 196 * Fax: 025 3873 010
38	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LONG AN
	Địa chỉ: Số 6 đường Phan Bội Châu - Phường I - TP.Tân An - Tỉnh Long An
	Điện thoại: 077 3863 637 * Fax: 077 3868 165
39	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT SƠN LA
	Địa chỉ: Số 56B - Đường Lò Văn Giá - Thành Phố Sơn La
	Điện thoại: 022 3852 861 * Fax: 022 3853 060
40	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HẢI PHÒNG
	Địa chỉ trụ sở: 47A Lương Khánh Thiện - Ngô Quyền - Hải Phòng
	Điện thoại: 0313 921 710 * Fax: 0313 921 201
41	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NINH BÌNH
	Địa chỉ: Số 5 - Lê Hồng Phong - Văn Giang - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình
	Điện thoại: 030 3872 624 * Fax: 030 3873 066
42	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT YÊN BÁI
	Địa chỉ trụ sở: 816A, Đường Điện Biên, Phường Đồng Tâm, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
	Điện thoại: 0293 853 158 * Fax: 0293 851 319
43	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT BẾN TRE
	Địa chỉ: Số 172, Hùng Vương, Phường 3, Thành Phố Bến Tre
	Điện thoại: 075 3826 056 * Fax: 075 3803 358
44	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TỈNH VINH LONG
	Địa chỉ: Số 8 Hưng Đạo Vương - Phường 1 - Thành Phố Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
	Điện thoại: 070 3824 262 * Fax: 070 3824 425

45	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG NAM
	Địa chỉ: 13 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam
	Điện thoại: 0510 3852 926 * Fax: 0510 3852 296
46	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KHU VỰC ĐĂKLĂK - ĐĂKNÔNG
	Địa chỉ: Số 15 Đường Trường Chinh - TP Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
	Đắk Lắk : Điện thoại: 0500 3956 365 * Fax: 0500 3955 675
	PGD Đắk Nông: Điện Thoại: 0501 3549 204 * Fax: 0501 3549 202
47	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HƯNG YÊN
	Địa chỉ trụ sở: Số 7 Chu Mạnh Trinh - Phường Hiến Nam - Thành Phố Hưng Yên
	Điện thoại: 0321 3551 089 * Fax: 0321 3862 798
48	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NAM ĐỊNH
	Địa chỉ: Số 151 Đường Bắc Ninh - TP Nam Định - Nam Định
	Điện thoại: 0350 3846 862 * Fax: 0350 3844 033
49	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NGHỆ AN
	Địa chỉ: Số 61 - Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Tp Vinh - Nghệ An
	Điện thoại: 038 3840 668 * Fax: 038 3846 228
50	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT ĐỒNG THÁP
	Địa chỉ: Số 48, Nguyễn Quang Diệu, Phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp
	Điện thoại: 067 3852 472 * Fax: 067 3852 477
51	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT PHÚ YÊN
	Địa chỉ: 337 Lê Duẩn - Phường 7 - Thành phố Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên
	Điện thoại: 060 3862 906 * Fax: 060 3863 890
52	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KHU VỰC BẮC KẠN - THÁI NGUYÊN
	Địa chỉ trụ sở: Số 16 đường Nha Trang, Phường Trưng Vương, Thành phố Thái Nguyên
	Điện thoại: 0280 3657 368; 0280 3657 968 * Fax: 0280 3852 866
53	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ GIANG
	Địa chỉ: Số 10 - Đường Bạch Đằng - Phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang
	Điện thoại: 0219 3866 958 * Fax: 0219 3866 958
54	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LAI CHÂU
	Địa chỉ: Phường Quyết Thắng - Thị xã Lai Châu - Tỉnh Lai Châu
	Điện thoại: 0231 3875 408
55	SỞ GIAO DỊCH 1
	Địa chỉ: 104 Trần Hưng Đạo - Phường Cửa Nam - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
	Điện thoại: 043 9427 908 * Fax: 043 9427 900
56	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THANH HÓA
	Địa chỉ: 44A Đại lộ Lê Lợi
	Điện thoại: 0373 853 098 * Fax: 0373 854 048

REPORT OF BOARD OF DIRECTORS

Hereby is the report of Board of directors of VDB followed by audited Financial Statement of fiscal year 2009 ending by December 31st 2009?

Vietnam Development Bank was established according to Decision No. 108/2006/QĐ-TTg dated May 19, 2006 by Prime Minister on establishment of Vietnam Development Bank based on the reorganization of Development Assistance Fund. Vietnam Development Bank has operation period of ninety-nine (99) years upon effectiveness of Decision 108/2006/QĐ-TTg.

Vietnam Development Bank's financial management regulations comply with Decision 44/2007/QĐ-TTg dated March 30th 2007 by Prime Minister.

Charter capital: VND 10,000,000,000,000 (ten thousand billions VND)

Headquarter:

Address: 25A Cat Linh Dong Da Hanoi

Tel.: (+84 4) 3736 5659 or (+844) 3736 5671

Fax: (+84 4) 3736 5672

VDB's system includes:

- Headquarter
- Representative Office (in Hochiminh city)
- K1 Haonam Investment Unit
- Vietnam Development Bank Convention Center Construction Unit in Dalat city
- 02 Transaction Centers (Transaction Center I in Hanoi and Transaction Center II in Hochiminh city)
- Training and Scientific Research Center
- Development Assistance Magazine
- 56 branches scattered at cities and provinces

Functions and responsibilities of Vietnam Development Bank:

- Mobilizing and receiving fund from domestic and foreign institutions for the implementation of the State development investment and export credit policies under the Government regulations;

- Implementing State policies on development investment credit including Investment credit; Post-investment subsidies and investment credit guarantee; Implementing export credit, bid bond and performance bond for export contract.
- Managing the on-lending ODA delegated by Government; Receiving trust funds for grants, and/ or investment lending and collecting debts from domestic and foreign organizations via Entrusted agreements between VDB and these organisations;
- Entrusting VDB's credit activities to financial and credit institutions;
- Providing settlement service for clients and taking part in domestic and international settlement system in favour of VDB's activities in line with current regulations;
- Promoting international cooperation in the fields of development investment credit and export credit;
- Undertaking other tasks assigned by the Prime Minister.

Financial Position and Performance

The Financial Report includes VDB's financial position by December 31st 2009, performance and cash flow statements for fiscal year 2009.

Unprecedents

VDB Board of leaders commit themselves on the fact that any unprecedents after December 31st 2009 till this report have been considered and accordingly adjusted or circulated in the Financial Report.

Board of Management and Board of Directors

Members of Board of Management, Board of Directors and Supervising Board of VDB in 2009 till this Report include:

Board of Management

1. Mr. Nguyen Duc Khang	Chairman
2. Mr. Nguyen Quang Dung	Member cum General Director
3. Mr. Tran Xuan Ha	Member cum Deputy Minister of Finance
4. Mr. Dang Thanh Binh of Vietnam	Member cum Deputy Governor of State Bank
5. Mr. Truong Van Doan	Member cum Deputy Minister of Finance

Supervising Board

1. Mr. Nguyen Thanh Chuan	Director cum Member of Board of Management
---------------------------	--

Board of Directors

1. Mr. Nguyen Quang Dung	General Director
2. Mr. Lai Van Dao	First Standing Deputy General Director
3. Ms Dao Dung Anh	Deputy General Director
4. Mr. Dao Van Chien	Deputy General Director
5. Mr. Dao Ngoc Thang	Deputy General Director
6. Mr Nguyen Chi Trang	Deputy General Director
7. Mr. Pham Duc Hoa	Deputy General Director

Accounting Department

Mr. Nguyen Chinh Tuan	Director
-----------------------	----------

Auditor

A&C Ltd Co. is in charge of auditing the Financial Report for the fiscal year 2009 as of December 31st 2009. A&C expresses interest for acting as independent auditor for VDB in the future.

Commitment of Board of Directors

VDB Board of Directors takes responsibilities for the accuracy and rationality of financial position, performance and cash flow of VDB in the fiscal year 2009. For the drafting of the Financial Report, Board of Leaders is responsible for

- Selecting appropriate principles of accounting and applying them with consistency;
- Implementing appropriate and conscious adjustments and estimations;
- Implementing public required accounting principles upon important issues reported in the Annual Report;
- Drafting annual reports based assumption of continuous operation of VDB unless VDB's operation is discontinued.

Board of Directors commits upon the compliance of VDB with compulsory regulations; appropriate documents have been filed to reflect the financial position of VDB with reasonable accuracy at any time. The Annual Report is drafted upon VDB

Financial Report Regulations issued by Decision 913/QD-NHPT dated December 31st 2008 signed by General Director of VDB approved by Circulation No. 15682/BTC-CDKT dated December 24th 2008 by Ministry of Finance.

Board of Directors is in charge of VDB's assets security and takes appropriate measures accordingly and detects delinquency and other violations.

Board of Directors commits upon the accurate and honest reflection of VDB financial situation by December 31st 2009, performance and cash flow of fiscal year 2009 and compliance with VDB Financial Report Regulations issued by Decision 913/QD-NHPT dated December 31st 2008 signed by General Director of VDB approved by Circulation No. 15682/BTC-CDKT dated December 24th 2008 by Ministry of Finance (and related regulations).

AUDIT REPORT

ON FINANCIAL STATEMENT OF VIETNAM DEVELOPMENT BANK

Att.: VIETNAM DEVELOPMENT BANK BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

We have audited VDB Financial Statement 2009 including Accounting Balance Sheet 2009, Performance Report, Cash flow Report and Financial Report Explanation for fiscal year ended by December 31st 2009, drafted on August 30th 2010.

VDB Board of Leaders is in charge of drafting and presentation of Financial Report. Auditor is responsible of expressing our opinion on these reports based on our audit.

Basis of audit opinions

We conducted our audit in accordance with Vietnam standards on auditing (VSA). The audit is conducted by examining on test basis, evidence relevant to supporting information in the financial statement and assessing the compliance with current accounting standards and principles and significant estimates of the Board of Directors as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statement. We believe that the audit provides a reasonable basis.

Limitations of scope of audit

Financial Report 2008 of Vietnam Development Bank has been audited by State Audit of Vietnam. The data adjustment according to State Audit Report in 2009 without adjusting data (in Balance Sheet) of the early part of the year and data of the past year based on Performance Report 2009.

According to assignment of Vietnam Development Bank (VDB), we only implement the audit of Head office and 41 out of 65 units of the VDB. Auditor's opinions are based on the results of the audit at the audited units excluding the impact of the mistakes (if any) of the unaudited units to financial statements of the VDB.

Disclaimer:

As the audit contract was signed right after the end of the fiscal year, so auditors did not witness the inventory of existing cash in hands, valuable papers, fixed assets, loan collateral assets at 31 December 2009 of the office and the units as well as cannot be applied the other alternative audit methods to determine the number, status and actual value of the cash balance, fixed assets, collateral assets at the time mentioned above.

- Internal receivables and payables between the Head office and the units may be not eliminated completely because of the differences. These differences are reflected on the balance sheet as receivables and payables.
- Outstanding balance of foreign currencies converted into VND have not been evaluated by the interbank average exchange rate, published by the State Bank of Vietnam at the time of making the financial statements.

Earnings and expenses of internal loans between Head office and the units related to pilot lending operations (amount: 287,376,405,799 VND) may be not eliminated when making general financial statements for the whole system.

Cash flow statements are prepared on the basis of consolidation of the accounts. Total cash flows reflected in this report are consistent with the actual arising. However, some indicators do not reflect actual cash flows due to some arising business not accounted in accordance with accounting procedures or certain arising business accounted clearing procedures.

Auditor's Opinion

In our opinion, except for the effect of audit scope limitations and the problems mentioned above, the financial statement presents fairly and with accuracy in all material respects of the financial position of VDB as of December 31, 2009; Income statement and cash flow are in accordance with the format of financial statements of VDB issued with Dispatch No. 15682/BTC-CĐKT dated December 24, 2008 by Ministry of Finance on the approved list of accounting accounts and financial statement form of VDB.

BASIS OF FINANCIAL STATEMENTS

1. Vietnam Development Bank applies and implements accounting activities since 01/01/2009 in accordance with the list of accounting, accounting system forms, account books and vouchers issued by Dispatch 15682/BTC-CDKT dated 14/12/2008 of the Ministry of Finance.

2. Fiscal year begins on 01st January and ends on December 31st every year.

3. Account currency: VND. The financial operations arising in foreign currencies are converted into Vietnam dong at the exchange rate that corresponds to each account. Original currency accounting is reflected only on the off-balance sheet includes: current foreign currency, branch's ODA loans foreign currencies, foreign currencies which investors has not received or pre-received of ODA's loans. Deposit balances in foreign currencies at the end of each month will be assessed again by exchange rate announced by the Finance Ministry every month.

4. Accounting principles: a combination of accrual accounting and cash flow accounting.

Interest income from loans accounted for by the revenue principle, expenses for fund raising cost principle (accounting cash flow).

For the rest, it is complied with accrual accounting method.

5. Fixed assets accounting principles: Fixed assets are managed, exploited and depreciated according to Decision 206/2003/QD-BTC dated December 12th 2003 by Ministry of Finance.

6. Applicable accounting forms: computerized accounting. Accounting software is designed on the principles of General Journal form.

BALANCE SHEETS

Unit: million VND

Items	2008	2009
A - ASSETS		
Cash	8,572	7,916
Deposits	28,325,559	15,004,015
Operating Assets	134,989,493	150,991,752
Accounts Receivable	5,581,960	8,976,308
Fixed Assets	796,805	1,162,851
Other Assets	1,407,492	2,466,374
Total Assets	171,109,881	178,609,216
B – LIABILITIES AND EQUITY		
Deposits from State Treasury, Financial & Credit Institutions	184,016	308,143
Deposits from economic institutions & Customers	4,031,831	5,463,484
Borrowings from State Budget, Financial and Credit Institutions	21,386,609	22,290,081
Trust Funds	58,233,296	58,560,677
Bonds and Notes	74,787,000	74,177,500
Accounts Payable	2,783,128	3,088,838
Other Liabilities	1,109,194	883,489
Equity	6,366,061	10,846,499
Other Funds	1,109,543	1,866,931
Retained Earnings	1,119,203	1,123,574
Total Liabilities	171,109,881	178,609,216

STATEMENTS OF OPERATIONS

Unit: million VND

Items	2008	2009
Interest on Loans	4,199,486	6,118,964
Interest on Deposits	1,966,737	1,779,008
Non-interest Revenues	1,957,749	3,615,492
Total Revenues	8,123,972	11,513,464
Interest on Borrowings	1,458,425	1,827,744
Interest on Deposits	242,214	332,805
Interest on Bonds and Notes	4,161,193	6,902,778
Non-interest Expenses	1,154,343	1,337,976
Total Expenses	7,016,175	10,401,303
Net Earnings	1,107,797	1,112,161

STATEMENTS OF CASH FLOWS
(Under the direct method)
- 2009 -

Unit: million VND

	Item	2009
	I – CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES	
1	- Loan expenses	(49,458,781,962,817)
2	- Loan repayment	28,439,844,192,967
3	- Deposit from customers	9,007,425,835,661
4	- Deposit payment for customers	(9,752,044,371,209)
5	- Term deposits in other institutions	(128,339,050,765,047)
6	- Withdrawal of term deposits	139,558,481,093,085
7	- Premiums	66,790,267,587
8	- Loan interests received	2,379,859,603,854
9	- Deposit interests received	1,775,321,546,248
10	- Deposit interest, loan interest, Bond interest paid	(7,962,618,037,913)
11	- Post investment and trust fund capital received	2,027,523,092,128
12	- Post-investment and trust fund capital	(3,559,180,176,549)
13	- Trust fund received	2,819,023,459,612
14	- Trust fund paid	(17,061,854,199)
15	- Trust fund received	-
16	- Trust fund for other institutions	-
17	- Other receivables	139,528,507,019,024
17.1	- Interest Compensation and Management Fees received	2,350,206,988,276
17.2	- Other proceeds from operating activities	131,823,462,052,342
17.3	- Other proceeds from other receivables	5,354,837,978,406
18	- Other expenses	(119,154,763,232,870)
18.1	- Payment to suppliers	(13,141,751,055)
18.2	- Salary	(35,230,507,223)
18.3	- (Other) Payables	(1,256,866,150,547)
18.4	- Other payment for operating activities	(117,849,524,824,045)
19	- Settlement fee received	7,728,595,959,817
20	- Settlement fee paid	(10,885,068,762,088)
21	- Capital allocated	(17,017,281,455,430)
	Net cash flow from operating activities	(12,814,478,548,139)
	II- CASH FLOW FROM INVESTMENT	
19	- Fixed asset sales received	447,547,000
20	- Fixed asset purchases paid	(250,543,083,556)
21	- investment and fund contribution in other institutions	-
22	- Investment receivables, capital share in other institutions	-
23	- Investment receivables	2,393,797,728

24	- Investment payables	(6,438,164,066)
	Net cash flow from investment	(254,139,902,894)
	II- CASH FLOW FROM FINANCIAL ACTIVITIES	
25	- Borrowings from other institutions	3,901,824,000,000
26	- Issuing bonds received	5,865,500,000,000
27	- Financial activities received	-
28	- Loan payment	(3,131,876,692,086)
29	- Bond payment	(6,475,000,000,000)
30	- Other expenses in financial activities	(800,000,000,000)
	Net cash flow from financial activities	(639,552,692,086)
	Net cash flow in the period	(13,708,171,143,119)
	Exchange rate fluctuations	385,971,253,448
	Outstanding in 1st of January	28,334,130,508,500
	Outstanding in 31st of December	15,011,930,618,829

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

1. Cash

Items	2008	2009
Cash	8,572	7,916
Cash on hand	8,572	7,916

2. Deposits

Unit: million VND

Items	2008	2009
Deposits	28,325,559	15,004,015
Deposits at State Bank of Vietnam	178,457	250,596
Deposits at financial institutions	28,147,102	14,753,419
+ Current account deposits	5,215,211	2,631,614
+ Term deposits	22,931,891	12,121,805

3. Operating Assets

Unit: million VND

Items	2008	2009
Operating Assets	134,989,493	150,991,752
Export credit outstanding:	13,376,166	14,467,011
+ Overdue loans	71,622	286,353
+ Frozen		
Medium and long - term investment loans	61,932,235	72,686,331
+ Overdue loans	3,560,757	2,311,179
+ Frozen loans	1,040,845	415,166
Loans for importers	0	0
+ Overdue loans	0	0
+ Frozen loans	0	0
ODA on-lending	54,723,298	55,113,789

+ Overdue loans	292,047	417,284
+ Frozen loans	6,426	11,852
Other loans	4,957,794	8,724,621
+ Overdue loans	17,992	107,562
+ Frozen loans	0	0
Guarantee and re-guarantee	0	0
Loans to be restructured	0	0

4. Accounts Receivable

Unit: million VND

Items	2008	2009
Accounts Receivable	5,581,960	8,976,308
Accounts receivable	991,637	2,350,573
+ Management fee and difference in interest rates from State budget	862,156	1,786,588
+ Other receivables	118,182	551,908
+ Advances	11,299	12,077
Receivable in settlement activities (deferred credit amount, unbalanced ODA repayment to MOF... etc.)	4,590,323	6,625,735

5. Fixed Assets

Unit: million VND

Items	2008	2009
Fixed Assets	796,805	1,162,851
<i>Tangible fixed assets</i>	<i>268,268</i>	<i>325,570</i>
Original price	538,954	629,459
Depreciation	(270,686)	(303,889)
<i>Financial leasing assets</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Original price	0	0
Depreciation	0	0
<i>Intangible fixed assets</i>	<i>528,537</i>	<i>837,281</i>
Original price	537,773	847,665
Depreciation	(9,236)	(10,384)

6. Other assets*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Other assets	1,407,492	2,466,374
+ Financial investments	1,000	1,000
+ Tools and other materials	134	62
+ Construction in progress	49,984	195,449
+ Prepaid expenses	964	2,430
+ Joint ventured assets, long-term investment	1,344,510	2,244,510
+ Other assets	10,900	22,923

7. Deposits from State Treasury, Financial & Credit Institutions*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Deposits from State Treasury, Financial & Credit Institutions	184,016	308,143
Deposits from State Treasury, Financial & Credit Institutions in VND	178,836	308,143
Deposits from State Treasury, Financial & Credit Institutions in foreign currencies	5,180	0

8. Deposits from customers*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Deposits from customers	4,031,831	5,463,484
<i>Deposits from customers with terms or no-terms</i>	<i>3,725,020</i>	<i>5,090,562</i>
+ Deposits from domestic customers in VND	3,704,836	5,019,203
+ Deposits from domestic customers in foreign currencies	20,184	71,359
+ Deposits from foreign customers in foreign currencies	0	0
<i>Deposits for cautions (*)</i>	<i>306,811</i>	<i>372,922</i>

9. Borrowings from State budget, financial and credit institutions*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Borrowings from State budget, financial and credit institutions	21,386,609	22,290,081
Borrowing from the State Budget	5,785,674	6,650,274
Borrowing from domestic financial and credit institutions	15,516,695	15,206,045
Borrowing from foreign financial and credit institutions	84,240	433,762

10. Trust funds*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Trust funds	58,233,296	58,560,677
ODA sources	58,549,805	59,556,960
Foreign exchange gain of ODA fund	599,294	917,009
Trust fund from State Budget for Post investment subsidies	7,886	54,316
+ Trusted fund	568,023	654,323
+ Disbursement	(560,137)	(600,007)
Trust funds for allocation	178,513	214,629
+ Trusted fund	19,004,109	22,489,743
+ Disbursement	(18,825,596)	(22,275,114)
Trust funds on lending	(1,516,763)	(2,182,237)
+ Trusted fund(*)	17,330,464	21,366,432
+ Disbursement	(18,847,227)	(23,548,669)
Fund reallocated from SMEDF project (**)	414,561	0

Note: In 2009, data at (**) has been merged into data at (*)

11. Bonds and notes*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Bonds and notes	74,787,000	74,177,500
<i>Bonds and notes in VND</i>	<i>74,787,000</i>	<i>74,177,500</i>
Face value	74,787,000	74,177,500
Change in price	0	0
Discount price	0	0
<i>Bonds and notes in foreign currencies</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Face value	0	0
Change in price	0	0
Discount price	0	0

12. Accounts Payable*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Accounts Payable	2,783,128	3,088,838
Accounts payable	2,778,002	3,088,838
+ Interest of deposits, borrowings, bonds	0	0
+ Interests and fees payable to trust funds	2,618,368	2,767,037
+ Payable to suppliers	3,002	47,888
+ Payable to employees	93,519	129,977
+ Payable to State Budget(including: undue ODA for MOF, payable to other Government agencies)	9,974	11,350
+Other payables	53,139	132,586
Accounts payable in settlement	5,126	0

13. Other Liabilities*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Other Liabilities	1,109,194	883,489
+Money held for settlement	32,182	38,631
+ Provision	950,326	689,741
+ Provision for unemployment allowance	64,332	67,579
+ Other liabilities	62,354	87,538

14. VDB's Equity*Unit: million VND*

Items	2008	2009
VDB's Equity	6,366,061	10,846,499
Chartered capital	5,349,957	6,359,811
Construction capital	12,315	15,257
Other capital (belongs to equity)	1,003,789	4,471,431

15. VDB's fund*Unit: million VND*

Items	2008	2009
VDB's fund	1,109,543	1,866,931
Reservation fund for chartered capital increase	94,842	576,564
Development fund	1,014,701	1,290,367
Other funds (*)	0	0

16. Retained Earnings*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Retained Earnings	1,119,203	1,123,574
Retained earnings last year	11,406	11,413
Retained earnings this year	1,107,797	1,112,161

17. Interest on Loans*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Interest on Loans	4,199,486	6,118,964
Interest on short-term export loans	681,060	615,724
Interest on medium and long-term loans	2,905,903	4,588,925
Interest from State's special lending program	83,026	171,148
Interests from other lending programs	529,496	743,167

18. Interest on Deposits (Revenue)*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Interest on Deposits (Revenue)	1,966,737	1,779,008
Interest on current accounts	77,053	60,965
Interest on term deposits	1,889,683	1,718,043

19. Non-Interest Revenues*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Non-Interest Revenues	1,957,749	3,615,492
Management fee and difference from interest rates (*)	1,516,248	3,131,494
Guarantee fee	0	8,674
Settlement fee	4,675	3,588
Fees from treasury services	0	13
Fees from trust funds (**)	133,987	155,617
Other incomes	302,839	316,106

(*) : Include management fees from investment credit, export credit, trusted funds of MOF

(**) : Exclude management fees from trusted loans of MOF

20. Interest On Borrowings*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Interest On Borrowings	1,458,425	1,827,744
Interest on short term borrowings	67,908	45,757
Interest on medium and long-term borrowings	1,390,516	1,781,987

21. Expenses for Deposits*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Expenses for Deposits	242,214	332,805
Interest on current accounts from mobilization capital	21,904	15,578
Interest on other current deposits	9,135	7,698
Interest on term accounts from mobilization capital	211,061	309,493
Interest on other term deposits	114	36

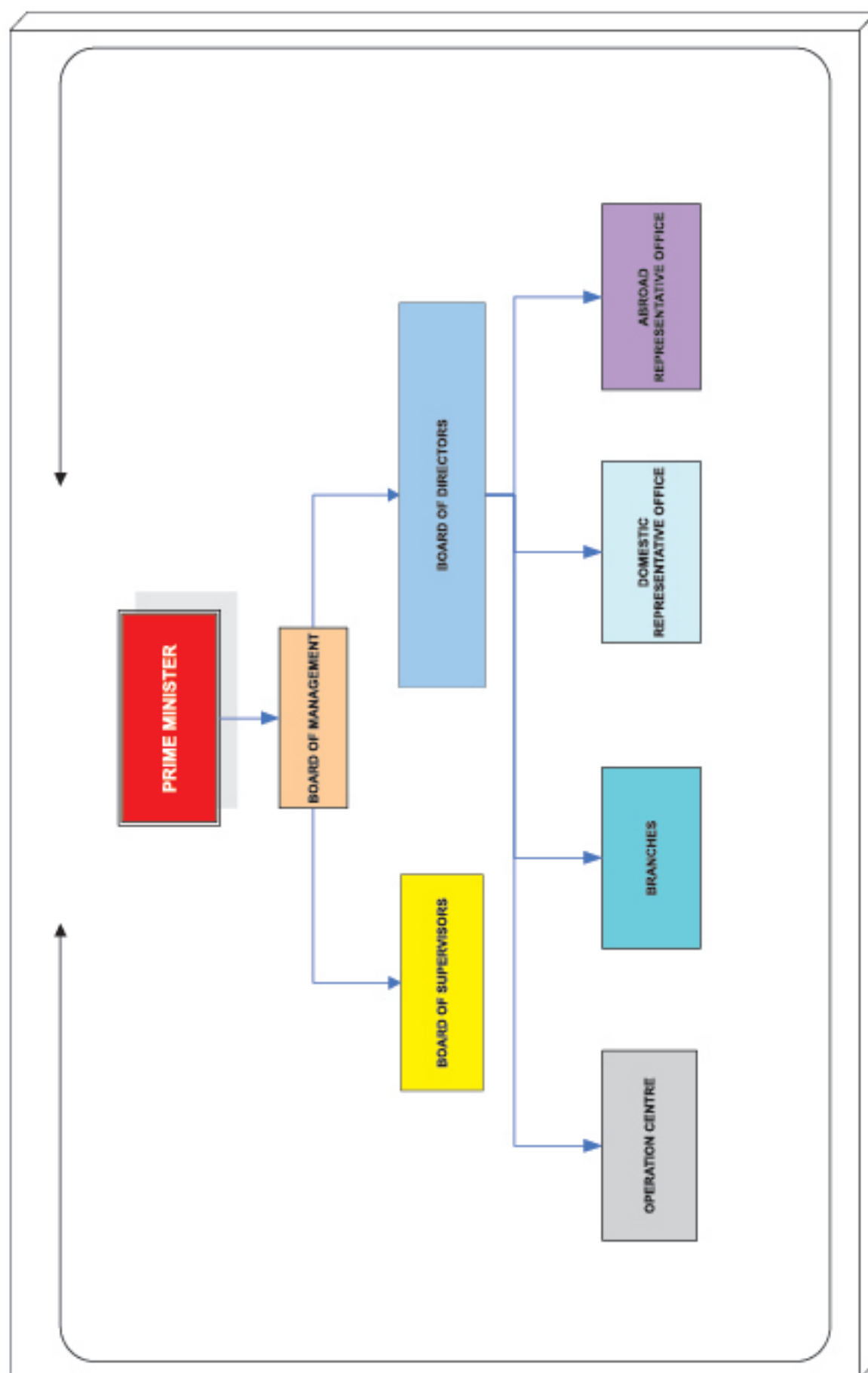
22. Interest on Bonds and Notes*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Interest on Bonds and Notes	4,161,193	6,902,778
Interest on Bonds	4,161,193	6,902,778

23. Non-Interest Expenses*Unit: million VND*

Items	2008	2009
Non-Interest Expenses	1,154,343	1,337,976
Capital mobilization costs	37,662	23,886
Settlement and treasury service costs	2,660	6,348
Taxes, expenses and fees	7,306	3,017
Other operating expenses	289,289	287,830
Employee-related expenses	324,324	401,157
Management and tool-related fees	94,890	107,488
Fixed asset depreciation	48,812	48,168
Provision	348,287	443,658
Other expenses	1,113	16,424

VDB ORGANIZATION CHART





> BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN